



SINCE 1901

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

26 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

ĐT: 0511 3822513 ~ Fax: 0511 3822565



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III – Năm 2015

Đà Nẵng, tháng 10/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Th minh	30/09/2015 VNĐ	30/06/2015 VNĐ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		284,192,670,669	248,687,311,333
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		162,572,251,403	127,102,723,920
1. Tiền	111	5	29,241,216,253	18,960,127,940
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	133,331,035,150	108,142,595,980
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45,282,723,623	45,171,099,341
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	45,282,723,623	45,171,099,341
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68,928,780,239	67,927,764,657
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	58,256,212,678	57,394,008,591
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,855,610,623	1,611,485,799
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9,109,947,574	9,215,260,903
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(292,990,636)	(292,990,636)
IV. Hàng tồn kho	140		6,646,091,780	7,809,441,652
1. Hàng tồn kho	141	10	6,646,091,780	7,809,441,652
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		762,823,624	676,281,763
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	762,823,624	676,281,763
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		633,153,928,524	656,179,281,791
II. Tài sản cố định	220		450,587,985,568	473,752,712,657
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	350,027,814,581	373,192,541,670
- Nguyên giá	222		1,040,840,594,859	1,039,749,887,587
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(690,812,780,278)	(666,557,345,917)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	100,560,170,987	100,560,170,987
- Nguyên giá	228		102,862,270,987	102,862,270,987
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,302,100,000)	(2,302,100,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,315,009,860	4,862,700,402
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	5,315,009,860	4,862,700,402
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		174,699,285,641	174,699,285,641
1. Đầu tư vào công ty con	251	6	41,626,002,733	41,626,002,733
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	125,808,948,908	125,808,948,908
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	7,264,334,000	7,264,334,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,551,647,455	2,864,583,091
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1,540,767,455	1,760,877,091
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1,010,880,000	1,103,706,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		917,346,599,193	904,866,593,124

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Th minh	30/09/2015 VNĐ	30/06/2015 VNĐ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		170,954,637,779	185,547,448,667
I. Nợ ngắn hạn	310		93,394,163,066	101,388,625,760
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	11,493,615,447	10,289,994,953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		369,162,895	488,551,315
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	10,567,180,348	9,543,248,915
4. Phải trả người lao động	314		31,744,947,774	26,958,686,943
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5,993,945,759	5,422,969,044
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4,401,195,665	18,122,611,496
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	13,196,696,388	13,196,696,388
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15,627,418,790	17,365,866,706
II. Nợ dài hạn	330		77,560,474,713	84,158,822,907
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	77,560,474,713	84,158,822,907
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		746,391,961,414	719,319,144,457
I. Vốn chủ sở hữu	410		746,391,961,414	719,319,144,457
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	660,000,000,000	660,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			660,000,000,000	660,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,037,359,536	2,037,359,536
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84,354,601,878	57,281,784,921
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước			13,195,089,089	13,195,089,089
- LNST chưa phân phối kỳ này			71,159,512,789	44,086,695,832
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		917,346,599,193	904,866,593,124

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Sĩa

Phụ trách Phòng TCKT

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Trần Phước Khương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III – Năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Quý III/2015
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	124,242,989,813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	44,817,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		124,198,172,813
4. Giá vốn hàng bán	11	24	76,016,226,161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		48,181,946,652
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3,607,713,143
7. Chi phí tài chính	22	26	456,250,879
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		443,612,817
8. Chi phí bán hàng	24	29	39,428,742
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	17,381,988,310
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33,911,991,864
11. Thu nhập khác	31	27	811,347,825
12. Chi phí khác	32	28	14,600,000
13. Lợi nhuận khác	40		796,747,825
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34,708,739,689
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	7,635,922,732
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		27,072,816,957
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		410



Đà Nẵng, ngày 06 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Sĩa

Phụ trách Phòng TCKT

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Trần Phước Khương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý III – Năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34,708,739,689
2. Điều chỉnh cho các khoản		29,215,609,718
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	24,255,434,361
- Các khoản dự phòng	03	4,516,562,540
- Chi phí lãi vay	06	443,612,817
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	63,924,349,407
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,001,015,582)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,163,349,872
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	14,586,755,656
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	133,567,775
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7,499,073,777)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,184,865,198)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(9,103,962,207)
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55,019,105,946
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(291,090,909)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,800,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,508,909,091
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6,598,348,194)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14,460,139,360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21,058,487,554)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	35,469,527,483
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	127,102,723,920
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	162,572,251,403

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Sĩa

Phụ trách Phòng TCKT

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Trần Phước Khương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ♦ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ♦ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- ♦ Cho thuê xe có động cơ;
- ♦ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

- ♦ Thuế giá trị gia tăng:
 - Bốc xếp, giao nhận, dẫn dắt tàu biển quốc tế ... Áp dụng thuế suất 0% và áp dụng thuế suất 10% đối với dịch vụ tương ứng cho hoạt động trong nội địa.
 - Dịch vụ cấp nước ngọt cho các tàu... Áp dụng thuế suất 5%.
 - Các dịch vụ hàng hải và dịch vụ khác...Áp dụng thuế suất 10%.
- ♦ Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%
- ♦ Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2015	30/06/2015
Tiền mặt	410,448,811	470,674,142
Tiền gửi ngân hàng	28,830,767,442	18,489,453,798
Các khoản tương đương tiền	133,331,035,150	108,142,595,980
Cộng	162,572,251,403	127,102,723,920

6. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2015			30/06/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	DP	Giá gốc	Giá trị hợp lý	DP
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45,282,723,623	45,282,723,623	-	45,171,099,341	45,171,099,341	-
bi) Ngắn hạn	45,282,723,623	45,282,723,623	-	45,171,099,341	45,171,099,341	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	45,282,723,623	45,282,723,623	-	45,171,099,341	45,171,099,341	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	174,699,285,641	174,093,007,231	-	174,699,285,641	174,699,285,641	-
- Đầu tư vào công ty con	41,626,002,733	41,019,724,323	-	41,626,002,733	41,626,002,733	-
.Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	19,323,588,582	19,323,588,582	-	19,323,588,582	19,323,588,582	-
.Cty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	5,332,162,904	5,324,242,652	-	5,332,162,904	5,332,162,904	-
.Cty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	16,970,251,247	16,371,893,089	-	16,970,251,247	16,970,251,247	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	125,808,948,908	125,808,948,908	-	125,808,948,908	125,808,948,908	-
.Cty CP Cảng TH - DV DK Sơn Trà	125,808,948,908	125,808,948,908	-	125,808,948,908	125,808,948,908	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	7,264,334,000	7,264,334,000	-	7,264,334,000	7,264,334,000	-
.Cty CP Vinalines Logistics VN	2,000,000,000	2,000,000,000	-	2,000,000,000	2,000,000,000	-
.NHTM CP Hàng hải VN (190.658 CP)	1,764,334,000	1,764,334,000	-	1,764,334,000	1,764,334,000	-
.Trường CĐ Nghề Hàng hải Vinalines	3,500,000,000	3,500,000,000	-	3,500,000,000	3,500,000,000	-
Cộng	219,982,009,264	219,375,730,854	0	219,870,384,982	219,870,384,982	0

7. Phải thu của khách hàng

	30/09/2015	30/06/2015
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	58,256,212,678	57,394,008,591
- WANHAI LINES LTD.	4,288,614,619	7,840,677,838
- Công ty TNHH Maersk Việt Nam	4,893,481,868	3,524,736,722
- Các khoản phải thu khách hàng khác	49,074,116,191	46,028,594,031
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	9,350,000	203,473,893
- Cty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	-	194,123,893
- Cty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	9,350,000	9,350,000

8. Phải thu khác

	30/09/2015	30/06/2015
--	------------	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a) Ngắn hạn	9,109,947,574	9,215,260,903
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận nhận được	1,500,000,000	1,800,000,000
- Phải thu người lao động	263,073,199	348,787,556
- Cho mượn	1,061,256,459	837,337,611
- Phải thu khác	81,686,330	25,204,150
- Phải thu vốn góp vào cty liên kết	6,203,931,586	6,203,931,586
Cộng	9,109,947,574	9,215,260,903

9. Nợ xấu

		30/09/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn
CTY CP VẬN TẢI HOA PHƯỢNG ĐỎ	70,059,000	70,059,000	-	1282
CTY CP TÂN LỘC XANH	51,866,030	36,306,221	15,559,809	942
CTY CP XD TM&DV THA	110,000,000	77,000,000	33,000,000	942
CTY TNHH HMTV SX TM&DV LONG BẢO AN	37,371,000	26,159,700	11,211,300	1135 - 1160
CTY CP ĐỒNG XANH	63,122,695	63,122,695	-	1409 - 1415
CTY TNHH VTB HẢI NAM	20,343,020	20,343,020	-	943
Công ty TNHH Nam Vạn Lý	892,597,523	-	892,597,523	343
Cộng	1,245,359,268	292,990,636	952,368,632	

Trong đó: Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn: 292.990.636.

10. Hàng tồn kho

	30/09/2015		30/06/2015	
	Giá gốc	DP	Giá gốc	DP
- Nguyên liệu, vật liệu	6,328,383,830		5,448,901,909	
- Công cụ, dụng cụ	315,239,210		2,348,301,695	
- Hàng hóa	2,468,740		12,238,048	
Cộng	6,646,091,780	0	7,809,441,652	0

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2015	30/06/2015
b) XD CB dở dang	5,315,009,860	4,862,700,402
- Trung tâm Logistics tại Hòa Vang	4,569,765,496	4,569,765,496
- Dự án Giai đoạn 2 Tiên Sa	745,244,364	292,934,906
Cộng	5,315,009,860	4,862,700,402

12. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	580,054,466,996	347,715,809,177	99,919,188,619	9,590,923,083	2,469,499,712	1,039,749,887,587
Mua sắm/XDCB hoàn thành			1,090,707,272			1,090,707,272
Số dư cuối kỳ	580,054,466,996	347,715,809,177	101,009,895,891	9,590,923,083	2,469,499,712	1,040,840,594,859
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	348,507,696,873	231,414,854,273	76,295,028,946	8,018,521,395	2,321,244,430	666,557,345,917
Khấu hao trong kỳ	10,823,022,732	9,166,946,253	4,026,275,187	176,217,207	62,972,982	24,255,434,361
Số dư cuối kỳ	359,330,719,605	240,581,800,526	80,321,304,133	8,194,738,602	2,384,217,412	690,812,780,278
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	231,546,770,123	116,300,954,904	23,624,159,673	1,572,401,688	148,255,282	373,192,541,670
Tại ngày cuối kỳ	220,723,747,391	107,134,008,651	20,688,591,758	1,396,184,481	85,282,300	350,027,814,581

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2015: 75.043.703.632 đồng.

13. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	100,560,170,987	2,302,100,000	102,862,270,987
Mua trong kỳ			
Đánh giá lại			
Số dư cuối kỳ	100,560,170,987	2,302,100,000	102,862,270,987
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	0	2,302,100,000	2,302,100,000
Khấu hao trong kỳ	0	0	0
Đánh giá lại			
Số dư cuối kỳ	0	2,302,100,000	2,302,100,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	100,560,170,987	0	100,560,170,987
Tại ngày cuối kỳ	100,560,170,987	0	100,560,170,987

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2015: 2.302.100.000 đồng.

14. Chi phí trả trước

	30/09/2015	30/06/2015
a) Ngắn hạn	762,823,624	676,281,763
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24,308,696	48,617,394
- Phí bảo hiểm	648,942,208	473,031,365
- Phí cài đặt phần mềm	8,720,000	14,300,000
- Phí sử dụng đường bộ	80,852,720	140,333,004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b) Dài hạn	1,540,767,455	1,760,877,091
- CDCD chờ phân bổ dài hạn	700,177,975	800,203,400
- Giá trị lợi thế kinh doanh	840,589,480	960,673,691

Cộng	2,303,591,079	2,437,158,854
------	---------------	---------------

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2015		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	13,196,696,388	13,196,696,388	13,196,696,388	13,196,696,388
- Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng	10,727,296,388	10,727,296,388	11,961,996,388	11,961,996,388
- Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (thuế XNK)	2,469,400,000	2,469,400,000	1,234,700,000	1,234,700,000
a) Vay dài hạn	77,560,474,713	77,560,474,713	84,158,822,907	84,158,822,907
- Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng	75,091,074,713	85,818,371,101	79,220,022,907	85,818,371,101
- Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (thuế XNK)	2,469,400,000	4,938,800,000	4,938,800,000	4,938,800,000
Cộng	90,757,171,101	90,757,171,101	97,355,519,295	97,355,519,295

16. Phải trả người bán

	30/09/2015		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11,493,615,447	11,493,615,447	10,289,994,953	10,289,994,953
- CN Cty CP PV Oil Miền Trung	1,164,432,100	1,164,432,100	1,065,695,400	1,065,695,400
- Cty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	7,681,609,922	7,681,609,922	7,091,445,575	7,091,445,575
- Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	1,142,431,231	1,142,431,231	1,044,323,074	1,044,323,074
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,505,142,194	1,505,142,194	1,088,530,904	1,088,530,904
Cộng	11,493,615,447	11,493,615,447	10,289,994,953	10,289,994,953

	30/09/2015		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	9,515,617,241	9,515,617,241	8,135,768,649	8,135,768,649
- Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	1,142,431,231	1,142,431,231	1,044,323,074	1,044,323,074
- Cty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	691,576,088	691,576,088	-	-
- Cty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	7,681,609,922	7,681,609,922	7,091,445,575	7,091,445,575
Cộng	9,515,617,241	9,515,617,241	8,135,768,649	8,135,768,649

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	9,543,248,915	17,452,386,252	16,428,454,819	10,567,180,348
- Thuế GTGT	1,767,107,110	7,887,220,212	8,254,727,889	1,399,599,433
- Thuế TNDN	7,370,469,556	7,635,922,732	7,184,865,198	7,821,527,090
- Thuế TNCN	405,672,249	800,109,821	988,861,732	216,920,338
- Thuế nhà đất	-	1,129,133,487	-	1,129,133,487
Cộng	9,543,248,915	17,452,386,252	16,428,454,819	10,567,180,348

18. Chi phí phải trả

	30/09/2015	30/06/2015
a) Ngắn hạn	5,993,945,759	5,422,969,044
- Lãi vay phải trả	201,856,278	658,969,044
- Trích trước chi phí SCL	5,792,089,481	4,764,000,000
Cộng	5,993,945,759	5,422,969,044

19. Phải trả khác

	30/09/2015	30/06/2015
a) Ngắn hạn	4,401,195,665	18,122,611,496
- Kinh phí công đoàn	724,046,238	234,209,724
- Bảo hiểm xã hội	122	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	490,000,000	14,475,294,164
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,187,149,305	3,413,107,608
.Tiền hỗ trợ ngừng SX, ngừng việc cho NLD	859,136,460	859,136,460
.Tiền hỗ trợ tháo dỡ, di dời	1,597,938,600	1,597,938,600
.Phải trả khác	338,574,245	956,032,548
Cộng	4,401,195,665	18,122,611,496

20. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư PT	Lợi nhuận chưa PP
Số dư tại 30/06/2015	660,000,000,000	-	57,281,784,921
Tăng trong kỳ	-	2,037,359,536	27,072,816,957
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/09/2015	660,000,000,000	2,037,359,536	84,354,601,878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2015	30/06/2015
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	660,000,000,000	660,000,000,000
- Tổng công ty Hàng hải VN	495,000,000,000	495,000,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	165,000,000,000	165,000,000,000
Cộng	660,000,000,000	660,000,000,000

21. Các khoản mục ngoài Bảng CĐKT

	30/09/2015	30/06/2015
a) Ngoại tệ các loại	12,535.64	15,375.99
- USD	12,535.64	15,375.99

22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2015
a) Doanh thu	124,242,989,813
- Doanh thu bán hàng	800,813,048
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	123,442,176,765
Cộng	124,242,989,813

	Quý III/2015
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	429,775,751
.Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	342,218,841
.Cty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	90,000
.Cty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	87,466,910
Cộng	429,775,751

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III/2015
- Chiết khấu thương mại	44,817,000
Cộng	44,817,000

24. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2015
- Giá vốn của hàng hóa dịch vụ đã cung cấp;	76,016,226,161
Cộng	76,016,226,161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,442,634,906
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	1,500,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	157,759,810
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	507,318,427
Cộng	3,607,713,143

26. Chi phí tài chính

	Quý III/2015
- Lãi tiền vay;	443,612,817
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	12,638,062
Cộng	456,250,879

27. Thu nhập khác

	Quý III/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	234,786,364
- Các khoản khác.	576,561,461
Cộng	811,347,825

28. Chi phí khác

	Quý III/2015
- Các khoản khác.	14,600,000
Cộng	14,600,000

29. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Quý III/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17,381,988,310
- Tiền lương NVQL	12,685,380,026
- Các khoản chi phí QLDN khác	4,696,608,284
Cộng	17,381,988,310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quý III/2015

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	39,428,742
- Lương NVBH	12,131,921
- Các khoản chi phí bán hàng khác	27,296,821
Cộng	39,428,742

30. Chi phí SXKD theo yếu tố

Quý III/2015

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,225,021,510
Chi phí nhân công	36,732,544,788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24,255,434,361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,725,261,766
Chi phí bằng tiền khác	9,513,980,788
Cộng	93,452,243,213

31. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Quý III/2015

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	7,635,922,732
Cộng	7,635,922,732

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 10 năm 2015



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Sĩa

Phụ trách Phòng TCKT

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Trần Phước Khương